

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, mở rộng 05 nút giao
trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo kết luận số 501-TB/VPTU ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Văn phòng Thành ủy Cần Thơ về việc kết luận của Đồng chí Lê Quang Mạnh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị thành phố Cần Thơ, Trưởng Ban Chỉ đạo tại cuộc họp Thường trực Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 45/2022/QH15 của Quốc hội, Nghị quyết số 98/NQ-CP của Chính phủ và các dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3804/TTr-SXD ngày 17 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân thành phố Cần Thơ.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu đầu tư xây dựng:

- Mở rộng, xây dựng các nút giao trong phạm vi dự án đáp ứng yêu cầu lưu lượng giao thông hiện tại và tương lai, giảm thiểu tình trạng ùn tắc giao thông, đảm bảo an toàn giao thông khu vực và trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Xây dựng nút giao hiện đại, góp phần cải tạo mỹ quan đô thị, thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ trong khu vực.

- Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật của thành phố theo các quy hoạch được duyệt;

- Đảm bảo hiệu quả đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho quận Ninh Kiều nói riêng và thành phố Cần Thơ nói chung.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

- Giai đoạn 1: Mở rộng nút giao cùng mức, điều khiển bằng đèn tín hiệu, bố trí các nhánh rẽ phải độc lập;

- Giai đoạn 2: Trong tương lai xem xét bố trí công trình cầu vượt hoặc hầm chui theo nhu cầu giao thông;

- Hồ sơ này thể hiện nội dung giai đoạn 1. Quy mô dự án giai đoạn 1 gồm các hạng mục sau: Cải tạo, mở rộng 05 nút giao; vỉa hè, cây xanh; hệ thống chiếu sáng công cộng; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy; tín hiệu giao thông;

c) Loại và cấp công trình

- Loại công trình: công trình giao thông;

- Cấp đường: đường trục chính đô thị (thứ yếu);

- Cấp công trình: công trình giao thông cấp III;

d) Phần nút giao thông

- Tốc độ thiết kế 50km/h.

- Đối với các luồng xe đi thẳng qua nút, dùng tốc độ thiết kế 50km/h;

- Tốc độ thiết kế các nhánh rẽ phải từ 30-40km/h;

- Tốc độ thiết kế các nhánh rẽ trái 20km/h.

đ) Tải trọng thiết kế: Trục xe 100kn (Trục xe 10 tấn), áp lực tính toán 0,6MPa, đường kính vệt bánh xe $D = 33\text{cm}$.

e) Kết cấu áo đường: Kết cấu mặt đường cấp cao A1, $E_{yc} \geq 155\text{MPa}$.

g) Quy mô mặt cắt ngang theo thiết kế:

Giải pháp thiết kế nút: tìm tuyến các nhánh thuộc 05 nút giao hoàn toàn bám theo tìm đường hiện hữu.

- Nút số 1 (Mậu Thân – 3 Tháng 2 – Trần Hưng Đạo):

+ Nhánh 1 (trên đường Mậu Thân đi Võ Văn Kiệt):

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 5\text{m}) = 24,0\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m

* Chiều rộng vỉa hè trung bình : $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

* Độ dốc ngang mặt đường : 2%

* Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 2 (trên đường Mậu Thân hướng đi đường 30 Tháng 4):

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $2 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 4,25\text{m} = 15,5\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : 0,5m

* Chiều rộng vỉa hè trung bình : $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

* Độ dốc ngang mặt đường : 2%

* Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 3: (trên đường Trần Hưng Đạo):

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $2 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 4,25\text{m} = 15,5\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : 0,5m

* Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

* Tổng chiều rộng nền đường : 30m

* Độ dốc ngang mặt đường : 2%

* Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 4 (trên đường 3 Tháng 2):

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(6 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 2,5\text{m}) = 26,0\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m

* Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \times 5)\text{m} \times 2 = (3 \sim 10)\text{m}$

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

* Tổng chiều rộng nền đường : 40m

* Độ dốc ngang mặt đường : 2%

* Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

- Nút số 2 (Mậu Thân – Nguyễn Văn Cừ – Võ Văn Kiệt)

+ Nhánh 1 (trên đường Nguyễn Văn Cừ đi Cách Mạng Tháng 8):

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 5\text{m}) = 24,0\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : 2,0m

* Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

* Tổng chiều rộng nền đường : 40m

* Độ dốc ngang mặt đường : 2%

* Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 2 (trên đường Võ Văn Kiệt):

Đường chính

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $6 \text{ làn} \times 3,5\text{m} = 21,0\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : 6,0m

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

Đường song hành

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} = 14,0\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

* Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \sim 5) \text{ m} \times 2 = (3 \sim 10)\text{m}$

* Tổng chiều rộng nền đường : 56m

* Độ dốc ngang mặt đường : 2%

* Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 3 (trên đường Nguyễn Văn Cừ hướng đi cầu Rạch Ngỗng

2):

* Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 2\text{m}) = 18,0\text{m}$

* Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m

* Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$

* Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$

* Tổng chiều rộng nền đường : 34m

* Độ dốc ngang mặt đường : 2%

* Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 4 (trên đường Mậu Thân):

- * Chiều rộng mặt đường xe chạy : $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 5\text{m}) = 24,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 40m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

- Nút số 3 (Nguyễn Văn Linh – Nguyễn Văn Cừ)

+ Nhánh 1 (đường Nguyễn Văn Cừ hướng đi Cách mạng tháng 8):

- * Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 2\text{m}) = 18,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 34m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 2 (đường Nguyễn Văn Linh hướng đi Bình Thủy):

- * Chiều rộng mặt đường xe chạy : $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 5\text{m}) = 24,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè tối thiểu : $2 \times 1,5\text{m} = 3\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 31m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 3 (đường Nguyễn Văn Cừ hướng đi Phong Điền):

- * Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 2\text{m}) = 18,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè trung bình: $(1,5 \sim 6)\text{m} \times 2 = (3 \sim 12)\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 34m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 4 (đường Nguyễn Văn Linh hướng đi Cầu Hưng Lợi):



- * Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 2,5\text{m}) = 19,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè tối thiểu : $2 \times 1,5\text{m} = 3\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 31m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

- Nút số 4 (Nguyễn Văn Linh – 3 Tháng 2)

+ Nhánh 1&2: (Đường 3 Tháng 2):

- * Chiều rộng mặt đường xe chạy : $(6 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 2,5\text{m}) = 26,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè : $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- + Tổng chiều rộng nền đường : 40m
- + Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 3: (Nguyễn Văn Linh đi cầu Hưng Lợi)

- * Chiều rộng mặt đường xe chạy: $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 5\text{m}) = 24,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè tối thiểu : $2 \times 6\text{m} = 12\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 40m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 4: (Nguyễn Văn Linh đi Bình Thủy):

- * Chiều rộng mặt đường xe chạy : $(4 \text{ làn} \times 3,5\text{m} + 2 \text{ làn} \times 5\text{m}) = 24,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè tối thiểu : $2 \times 1,5\text{m} = 3,0\text{m}$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5\text{m} = 2,0\text{m}$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 31m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

- Nút số 5 (Nguyễn Văn Linh – 30 Tháng 4)

+ Nhánh 1 và nhánh 3 (đường 30 tháng 4):

- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \sim 6)m \times 2 = (3 \sim 12)m$
- * Chiều rộng vỉa hè : $2 \times 6m = 12m$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5m = 2,0m$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 40m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

+ Nhánh 2 & 4 (đường Nguyễn Văn Linh):

- * Chiều rộng dải phân cách : thay đổi từ 0,5m đến 2,0m
- * Chiều rộng vỉa hè : $(1,5 \times 6)m \times 2 = (3 \sim 12)m$
- * Chiều rộng vỉa hè : $2 \times 6m = 12m$
- * Chiều rộng dải an toàn : $4 \times 0,5m = 2,0m$
- * Tổng chiều rộng nền đường : 40m
- * Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- * Độ dốc ngang vỉa hè : 2%

Giải pháp kết cấu áo đường: giải pháp thiết kế kết cấu áo đường sử dụng kết cấu áo đường cấp cao A1.

- Kết cấu mặt đường trên mặt đường cũ:

- + Thảm lớp bê tông nhựa chặt C12.5 dày 5cm
- + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5kg/m^2$
- + Thảm lớp bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0kg/m^2$ hoặc thấm dính bám $0,5kg/m^2$

- + Bù vênh mặt đường cũ bằng bê tông nhựa hoặc cấp phối đá dăm loại 1

- Kết cấu mặt đường phần mở rộng:

- + Thảm lớp bê tông nhựa chặt C12.5 dày 5cm
- + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5kg/m^2$
- + Thảm lớp bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0kg/m^2$
- + Lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 30cm
- + Lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 35cm

+ Ngoài ra, giữa lớp cấp phối đá dăm loại 2 và lớp cát K98 (dày 50cm) trải lớp vải địa kỹ thuật có cường độ chịu kéo đứt $\geq 25\text{kn/m}$ (vải địa kỹ thuật loại 2).

- Giải pháp nền đường:

+ Nền đường cũ: mặt đường hiện trạng được vệ sinh, cày xới sau đó thi công các lớp kết cấu theo đúng chiều dày thiết kế.

+ Nền đường mở rộng: vật liệu đắp nền bằng cát có độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$, riêng lớp cát đệm dày 50cm trên cùng có độ chặt $K \geq 0,98$ ($E_0 = 40\text{MPa}$).

Ngoài ra, để ngăn cách nền tự nhiên với lớp cát và thi công đắp cát dễ dàng, lu lèn đạt độ chặt qui định, trước khi đắp cát trên mặt đất tự nhiên tiến hành trải một lớp vải địa kỹ thuật ngăn cách $R \geq 12\text{kn/m}$ (loại địa loại 2).

h) Vĩa hè, giải pháp thiết kế vĩa hè:

- Vĩa hè được thiết kế với độ dốc 2% (mái nghiêng vào lòng đường); Dọc theo 2 mép đường xây dựng bó vĩa bằng bê tông đá 1x2 mác 250, rộng 60cm; dọc theo mép ngoài vĩa hè (phía nhà dân) xây bó lê bằng bê tông đá 1x2 mác 200;

- Kết cấu lát gạch vĩa hè tại các nút giao như sau: lát gạch bê tông xi măng tự chèn mác 200, dày 5cm, lớp móng cát đầm chặt dày 20cm, nền hiện trạng sau khi bù cát

i) Cây xanh: trên vĩa hè bố trí các bồn trồng cây, khoảng cách trung bình khoảng 10m/ bồn; cây xanh được chọn trồng mới tại nút cùng loại với cây xanh hiện trạng trên tuyến đường;

Dải phân cách giữa sử dụng bê tông đá 1x2 mác 250, chiều cao 55cm, chênh cao giữa mép đường xe chạy và đỉnh dải phân cách 30cm;

Phía trong dải phân cách được trồng cỏ lá màu và cây xanh.

k) Hệ thống báo hiệu đường bộ:

- Được thiết kế theo đúng Qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT được ban hành kèm theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Ngoài ra còn một số biển báo khác được bố trí tại các nút giao theo đúng Qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT.

l) Đèn tín hiệu giao thông: tại mỗi nút giao lắp đặt 04 bộ đèn tín hiệu giao thông, cao 6,5m;

- Hệ thống tiếp địa: toàn bộ các trụ đèn tín hiệu và trụ tủ điều khiển đều được đóng tiếp địa. Các trụ, tủ được nối tiếp địa bằng cáp đồng trần $C16\text{mm}^2$ để đảm bảo an toàn điện trong sử dụng, an toàn trong vận hành và duy tu bảo dưỡng.

- Hệ thống cáp cấp nguồn và cáp điều khiển đèn tín hiệu: dây cáp nguồn đấu nối từ lưới điện hạ thế đến điện kế sử dụng dây CVV 2x6mm². Dây từ điện kế đến tủ điều khiển sử dụng dây CXV/DSTA-2x6mm².

m) Hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước dọc được bố trí 2 bên các đoạn tuyến và tại các vị trí đảo giao thông để thu nước mặt, hướng thoát nước dọc: toàn bộ nước của các tuyến công được dẫn vào hệ thống cống hiện trạng;

- Hệ thống thoát nước dọc được tính toán để đảm bảo thoát nước dọc cho mặt đường, các khu dân cư hiện hữu kết hợp với quy hoạch khác có liên quan. Theo đó, hệ thống thoát nước mưa được thiết kế đảm bảo thoát được lưu lượng tính thì đường kính cống từ 600mm, 800mm và 1000mm;

- Giải pháp thiết kế móng cống: riêng gôì cống các đoạn cống nằm dưới mặt đường xe chạy sử dụng móng băng đổ liền khối bằng bê tông đá 1x2 mác 250 trên nền lớp bê tông lót đá 1x2 mác 150 và lớp cát đệm dày 10cm và được gia cố cừ tràm đường kính $D \geq 8\text{cm}$, $L=4,5\text{m}$, đóng 25 cây/m².

- Giải pháp thiết kế hố ga: hố ga được thiết kế bê tông cốt thép mác 250; móng hố ga: gồm lớp bê tông lót đá 1x2 mác 150 và lớp cát đệm dày 10cm và được gia cố cừ tràm đường kính $D \geq 8\text{cm}$, $L=4,5\text{m}$, đóng 25 cây/m².

n) Hệ thống thoát nước thải:

- Tại các hố ga thoát nước mưa bố trí ống HDPE đường kính 250mm đầu nối vào đường ống thoát nước thải của người dân dọc theo tuyến;

- Giải pháp thoát: nước thải được thu trực tiếp vào đường cống thoát nước mưa thông qua ống HDPE vào hố ga và thoát theo hệ thống thoát nước mưa.

o) Hệ thống chiếu sáng công cộng

- Lắp mới các đèn chiếu sáng công cộng 02 bên đường bằng các bộ đèn cao áp bóng led 150W; trụ đèn STK cao 7m, cần đèn STK P60 cao 2m, độ vươn xa 1.5m;

- Nguồn cung cấp cho hệ thống chiếu sáng được lấy từ lưới điện hạ thế hiện hữu thông qua điện kế do điện lực cung cấp, phần cấp nguồn cho các đèn được bố trí bằng 02 nguồn riêng biệt, có tủ điện điều khiển riêng bằng thiết bị tự động điều chỉnh được thời gian.

p) Hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy:

- Điểm đầu nối đường ống cấp nước chữa cháy: vị trí xây dựng nằm trên các trục đường lớn, hiện hữu đã có đường cấp nước sinh hoạt nên việc đầu nối tương đối thuận lợi (Đường kính ống cấp nước cho các trụ chữa cháy loại ống nhựa HDPE tối thiểu D110 được đầu nối bằng phương pháp hàn nhiệt, lưu lượng nước chữa cháy $\geq 15\text{l/s}$);

- Trụ chữa cháy được bố trí trên vỉa hè cách mép đường 2,5m, tuyến ống thiết kế HDPE D110 cấp nước chung cho các trụ chữa cháy;

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Khánh Hưng.

6. Địa điểm xây dựng: Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

7. Loại, Nhóm dự án: Nhóm B, loại công trình giao thông, cấp III.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

STT	TIÊU CHUẨN	SỐ HIỆU
I	Tiêu chuẩn áp dụng trong công tác khảo sát:	
1	Đường bộ tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS31:2020/TCĐBVN
2	Tiêu chuẩn Quốc gia “Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung”	TCVN 9398 : 2012
3	Tiêu chuẩn Việt Nam “Khảo sát cho xây dựng – Nguyên tắc cơ bản”	TCVN 4419 - 1987
4	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401-2012
5	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11 : 2008/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
II	Tiêu chuẩn áp dụng trong công tác thiết kế:	
1	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam “Đường đô thị - yêu cầu thiết kế”;	TCXDVN 104:2007
2	Tiêu chuẩn Việt Nam “Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế”	TCVN 4054 – 2005
3	Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về ban hành QCVN 01/2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	QCVN 01/2021/BXD
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông	QCVN 07-4:2016/BXD
5	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	QCVN 07:2010/BXD
6	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
7	Tiêu chuẩn Việt Nam “Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế”	TCVN 7957 : 2008
8	Tiêu chuẩn Quốc gia “Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế”	TCVN 5574 : 2012
9	Thiết bị chữa cháy-Trụ nước chữa cháy-Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6379:1998
10	Qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41 : 2019/BGTVT
11	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam “Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị”	TCXDVN 259 : 2001

STT	TIÊU CHUẨN	SỐ HIỆU
12	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam “Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị – Tiêu chuẩn thiết kế”	TCXDVN 333: 2005
13	Tham khảo tài liệu “Các khuyến cáo cho chiếu sáng đường giao thông và đường dành cho người đi bộ” do Ủy ban chiếu sáng Quốc tế ban hành	CIE 115-1995
14	Tiêu chuẩn ngành “Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô” (phần nút giao thông)	22 TCN 273 - 2001
15	Tiêu chuẩn Quốc gia “Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu”	TCVN 9844: 2013
16	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
17	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
18	Tiêu chuẩn tải trọng và tác động	TCVN 2737-1995
III	Một số tiêu chuẩn tiêu biểu về thi công và nghiệm thu	
1	Tiêu chuẩn Quốc gia “Tổ chức thi công”	TCVN 4055: 2012
2	Tiêu chuẩn Việt Nam “Sử dụng máy xây dựng – Yêu cầu chung”	TCVN 4087:2012
3	Tiêu chuẩn Việt Nam” Bitum – Yêu cầu kỹ thuật”	TCVN 7493: 2005
4	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng – Thi công và nghiệm thu – Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1:2022
5	Tiêu chuẩn Quốc gia “Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước – Thi công và nghiệm thu”	TCVN 9504: 2012
6	Tiêu chuẩn Việt Nam “Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – Thiết kế theo phương pháp Marshall”	TCVN 8820: 2011
7	Tiêu chuẩn Quốc gia “Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô – Vật liệu, thi công và nghiệm thu”	TCVN 8859: 2011
8	Tiêu chuẩn Việt Nam “Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật”	TCVN 7570:2006
9	Tiêu chuẩn Việt Nam “ Xi măng Poóc lăng”	TCVN 2682:2020
10	Tiêu chuẩn Việt Nam “ Nước cho bê tông và vữa - yêu cầu kỹ thuật”	TCVN 4506 : 2012
11	Tiêu chuẩn Việt Nam “ Thép cốt bê tông- Phần 1: Thép thanh tròn trơn”	TCVN 1651-1:2018
12	Tiêu chuẩn Việt Nam “ Thép cốt bê tông- Phần 2: Thép thanh vằn”;	TCVN 1651-2:2018
13	Tiêu chuẩn Quốc gia “Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu”	TCVN 9436: 2012
14	Tiêu chuẩn Quốc gia “Áo đường mềm – Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng”	TCVN 8861: 2011
15	Tiêu chuẩn Quốc gia “Mặt đường ô tô – Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m”	TCVN 8864: 2011



STT	TIÊU CHUẨN	SỐ HIỆU
16	Tiêu chuẩn Việt Nam “Mặt đường ô tô – Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề Quốc tế IRI”	TCVN 8865: 2011
17	Tiêu chuẩn Quốc gia “Mặt đường ô tô – Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát – Thử nghiệm”	TCVN 8866: 2011
18	Tiêu chuẩn Việt Nam “Áo đường mềm – Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo độ võng Benkemen”	TCVN 8867: 2011
19	Tiêu chuẩn Quốc gia “Công tác đất - Thi công và nghiệm thu”	TCVN 4447: 2012
20	Tiêu chuẩn Quốc gia “Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu”	TCVN 9115: 2012

9. Tổng mức đầu tư xây dựng: 1.196.005.000.000 (Một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ, không trăm lẻ năm triệu đồng).

- a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 963.633.774.251 đồng;
- b) Chi phí xây dựng : 179.674.533.526 đồng;
- c) Chi phí quản lý dự án : 2.773.521.436 đồng;
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 8.320.790.228 đồng;
- đ) Chi phí khác : 3.590.754.291 đồng;
- e) Chi phí dự phòng : 38.011.626.268 đồng.

10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

Phân kỳ đầu tư xây dựng và phương án thực hiện dự án không quá 04 năm:

a) Năm 2023- năm 2024: quận Ninh Kiều sẽ ưu tiên thực hiện trước 02 nút giao có lưu lượng giao thông cao, thường xuyên bị ùn tắc giao thông (nút 1: nút giao đường Mậu Thân – Ba Tháng Hai – Trần Hưng Đạo và nút giao số 4: nút giao đường Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai) theo chỉ đạo của Thành ủy và Ủy ban nhân thành phố tại các cuộc họp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án.

b) Năm 2025: triển khai các nội dung tiếp theo đúng quy định, khi cần thiết thì trình điều chỉnh dự án cho phù hợp.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất quận Ninh Kiều.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: thực hiện theo quy định.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước: không.

15. Các nội dung khác:

Về tổng mức đầu tư, khi triển khai dự án chủ đầu tư có trách nhiệm đảm bảo thực hiện theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định sau khi dự án được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TTTU, TTHĐND TP;
 - CT, PCT UBND TP;
 - VP UBND TP (3D);
 - Công TTĐTTP;
 - Lưu: VT.qh
- 20780+3804

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hà